

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex

Ngày 15/01/2024	14,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-9.7%	3.9%

DT thuần Q4/23
233 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 74.0 46.4%
YoY: ▲ 24.0 11.4%

LN thuần Q4/23
-30.5 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 31.7 -2725%
YoY: ▼ 44.5 -318%

LN sau thuế Q4/23
-21.8 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 24.0 -1115%
YoY: ▼ 32.6 -302%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
-0.8%
YoY: +/- ▼ 7.9%

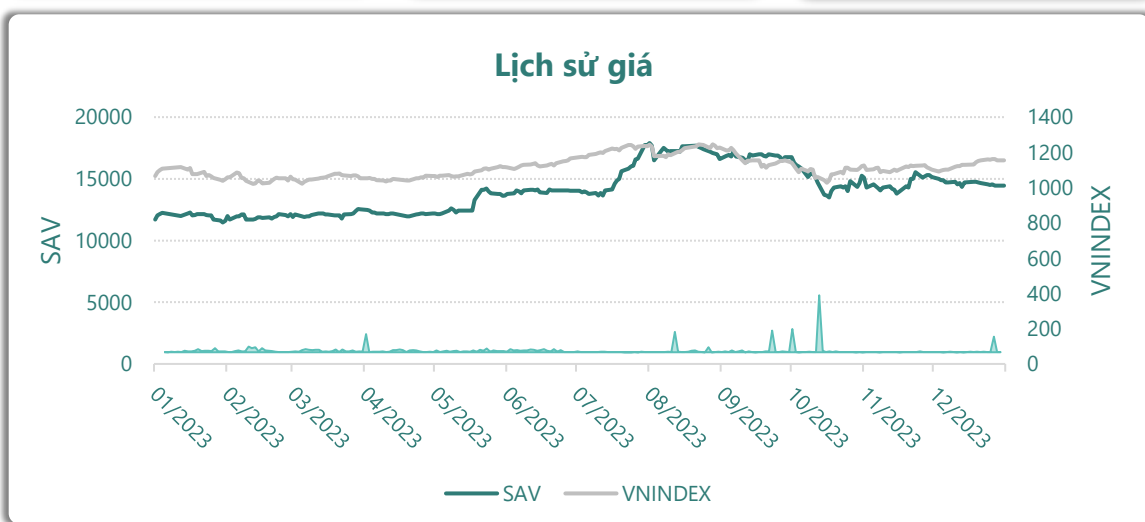
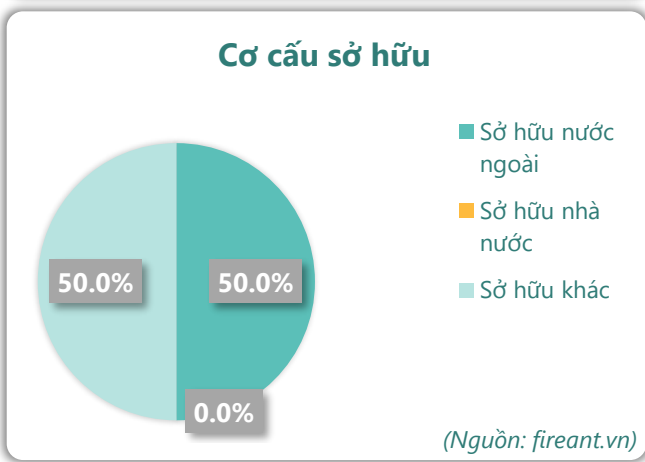
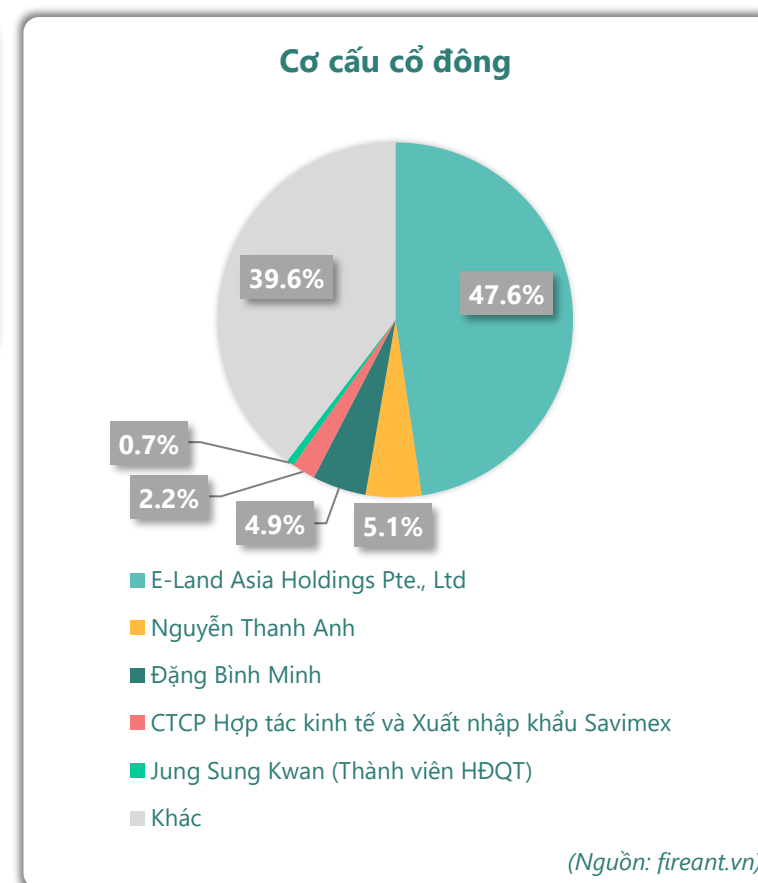
ROE 2023
-2.9%
YoY: +/- ▼ 18.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,463 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
Số lượng CPLH (CP)	21,560,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	46,183
Sở hữu nước ngoài	50.0%
Beta	0.64
EPS	-475
P/E	-30.9

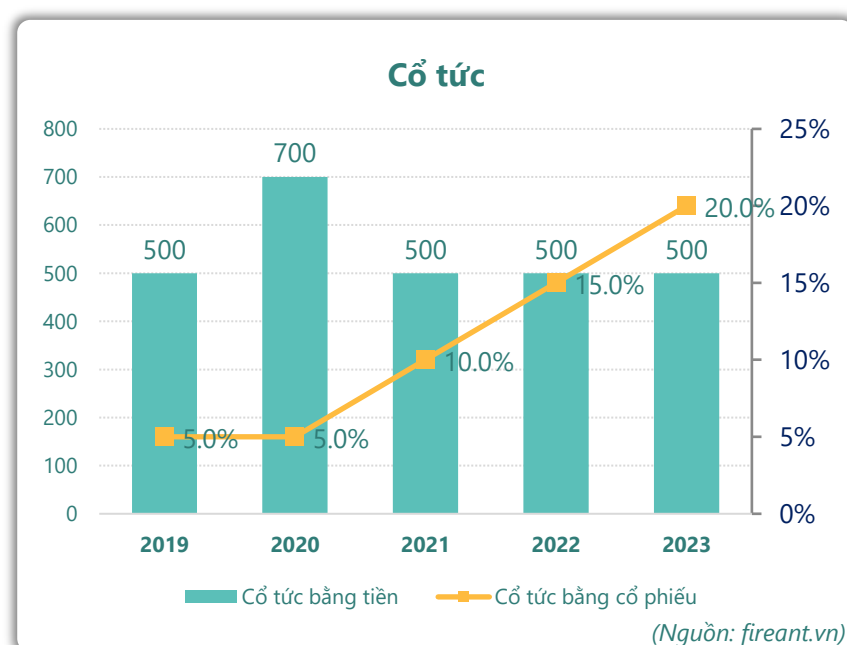
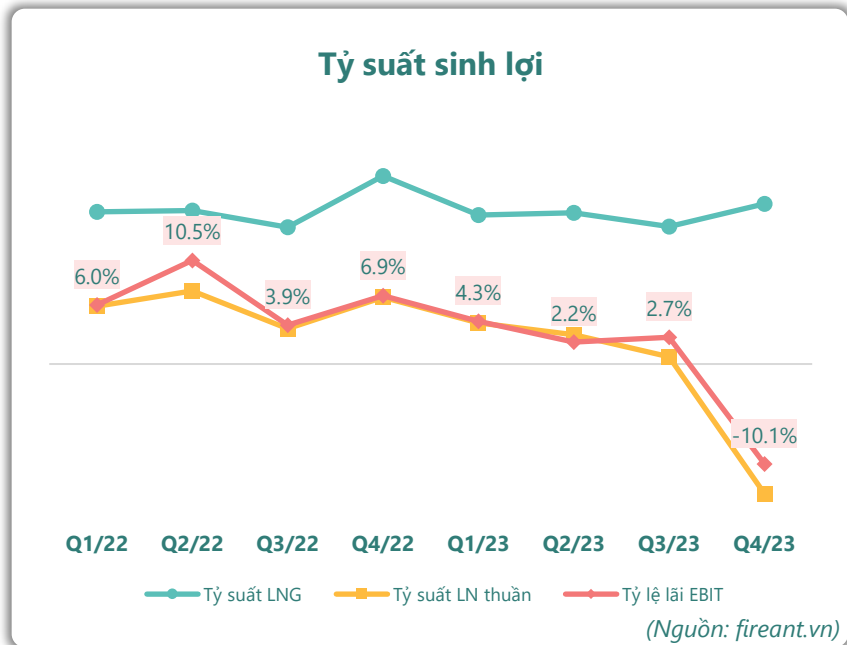
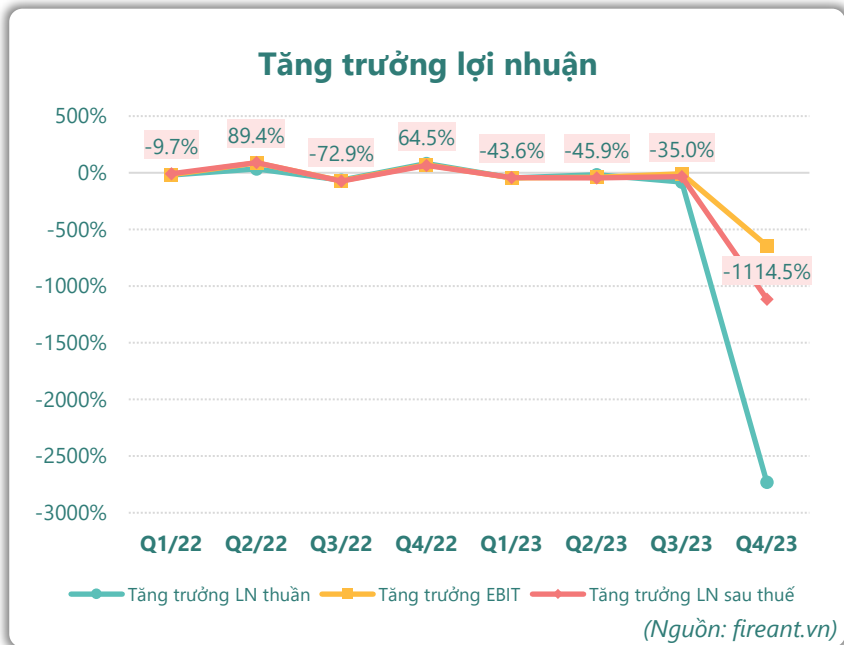
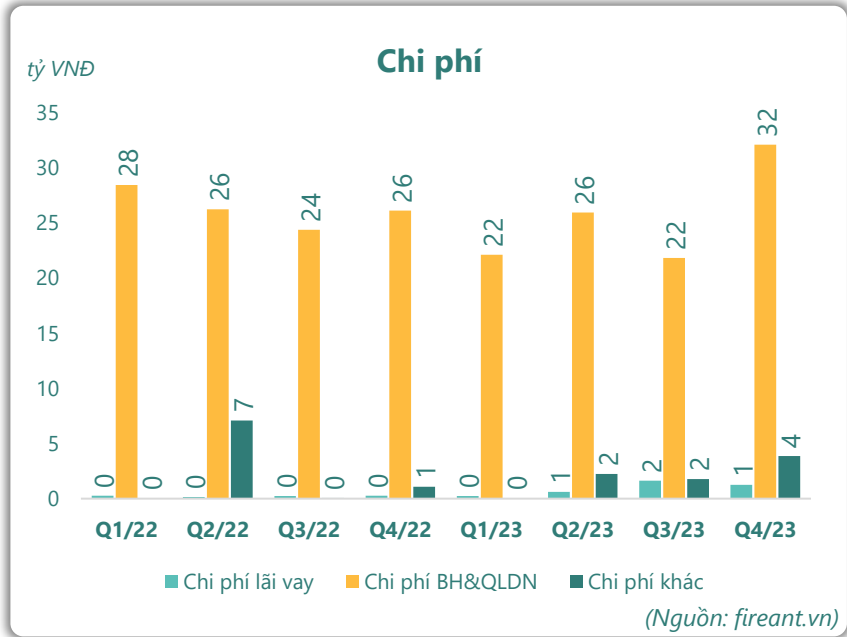
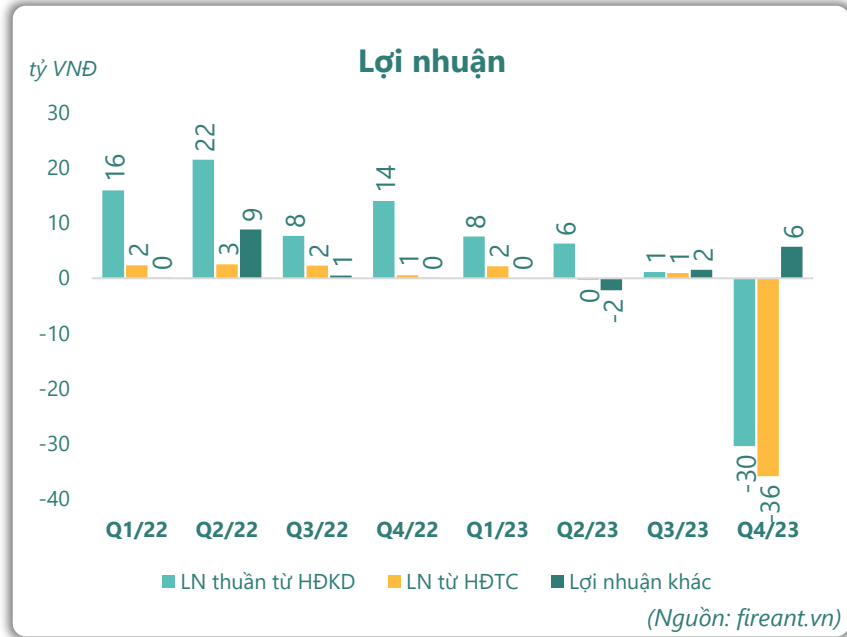
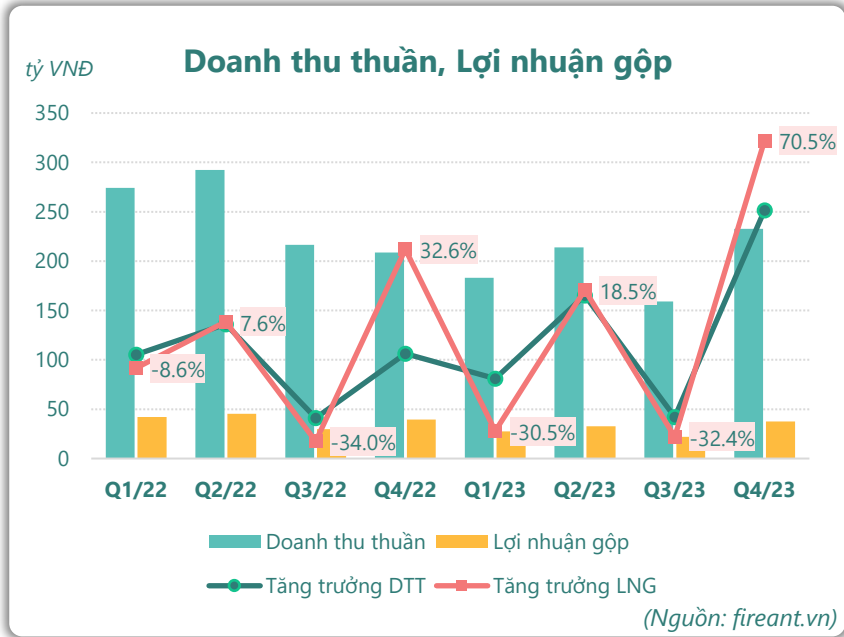
DT thuần 2023
789 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 203 -20.4%

LN thuần 2023
-15.4 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 74.8 -126%

LN sau thuế 2023
-10.2 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 64.9 -119%



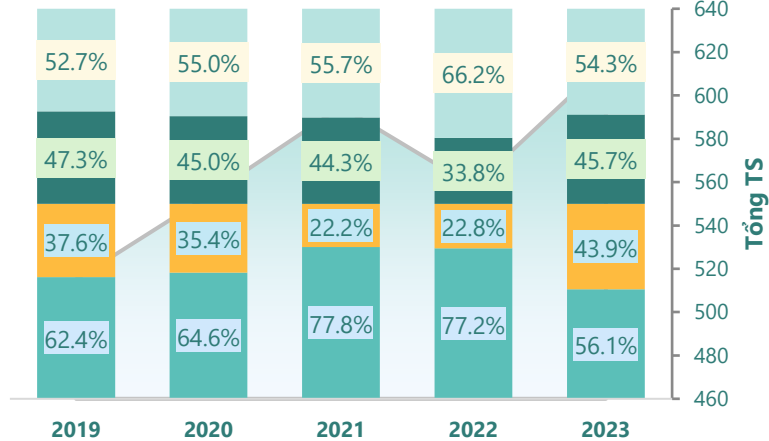
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

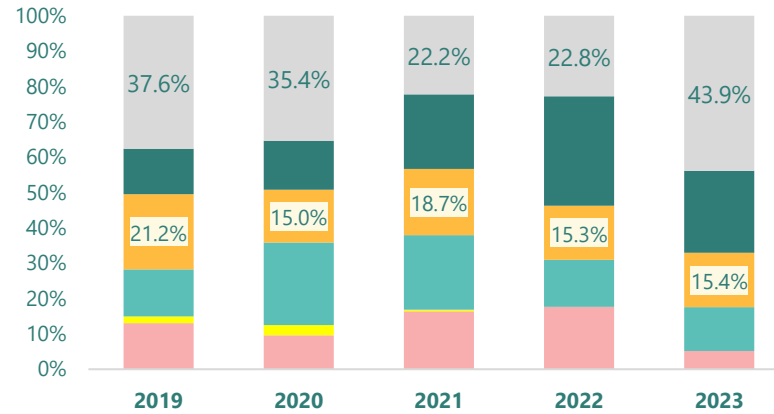
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

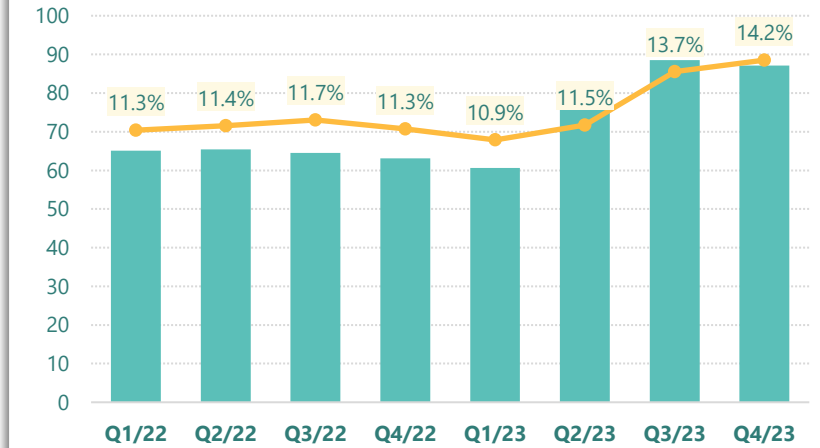


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

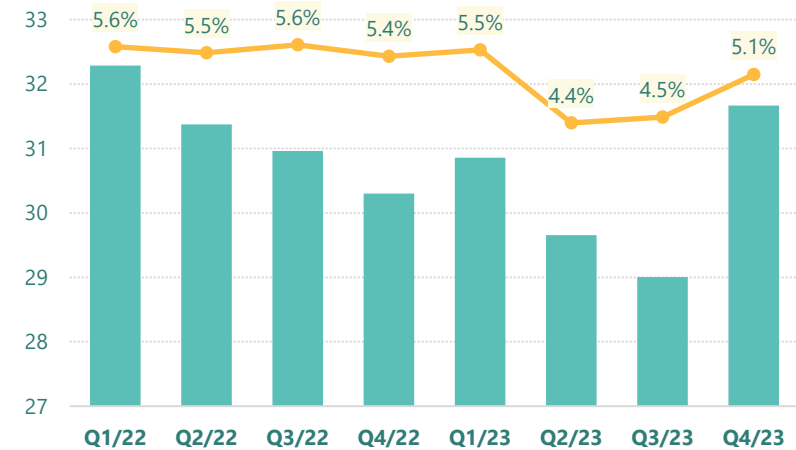


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

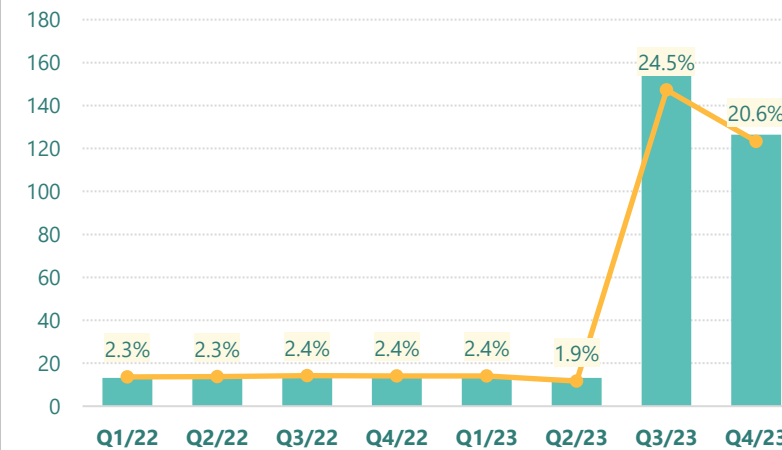


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

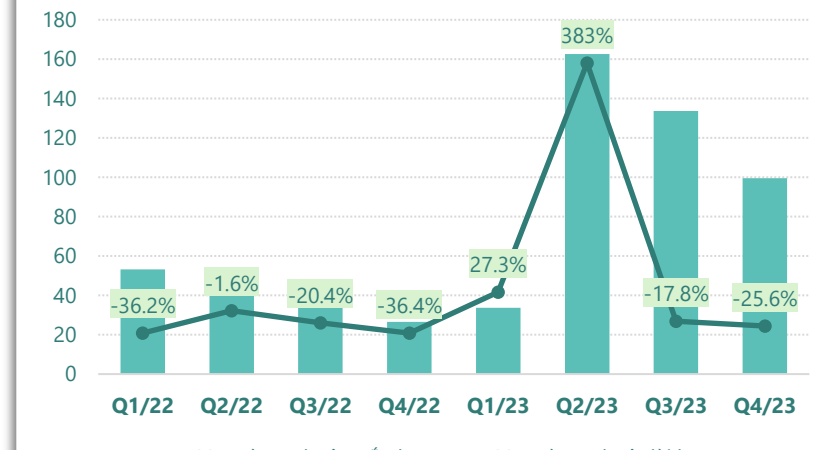


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

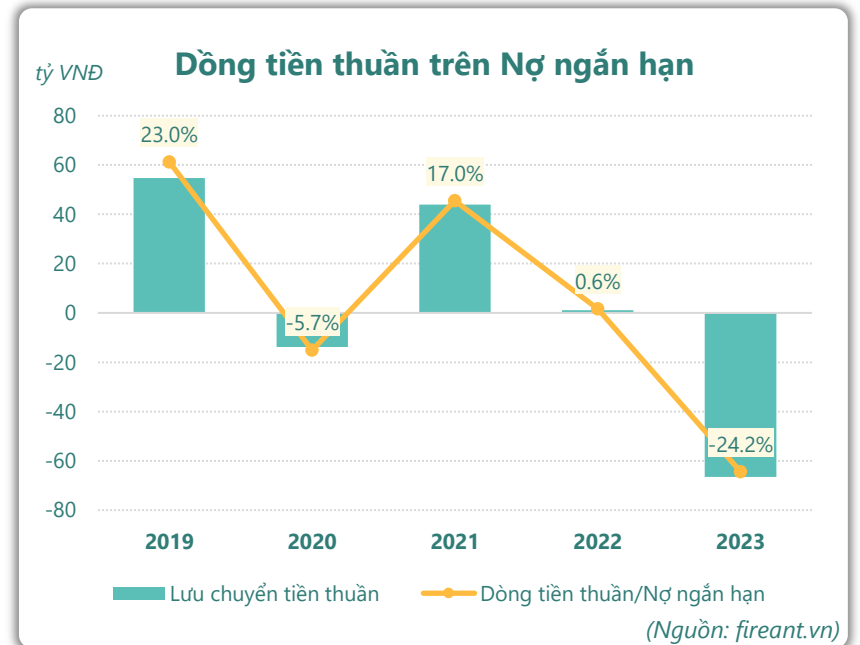
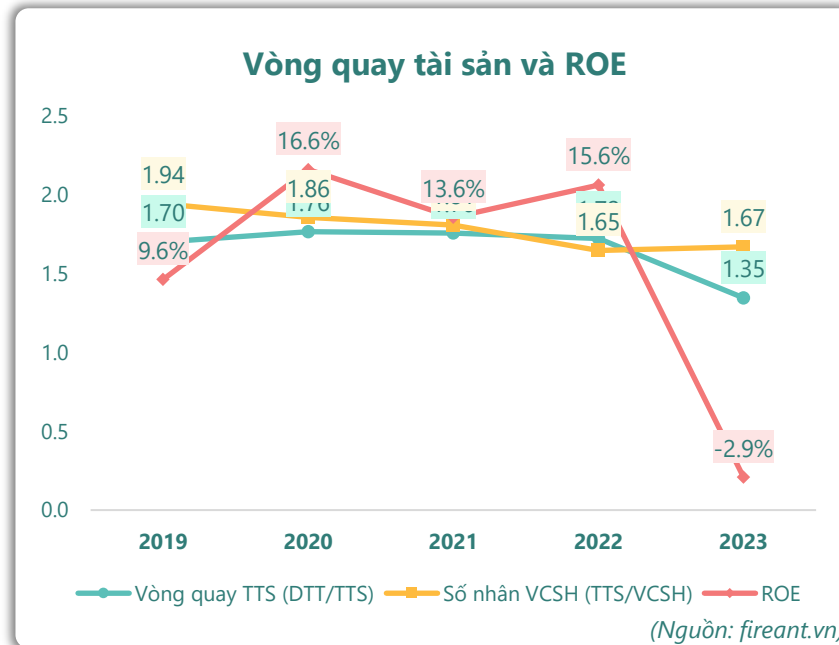
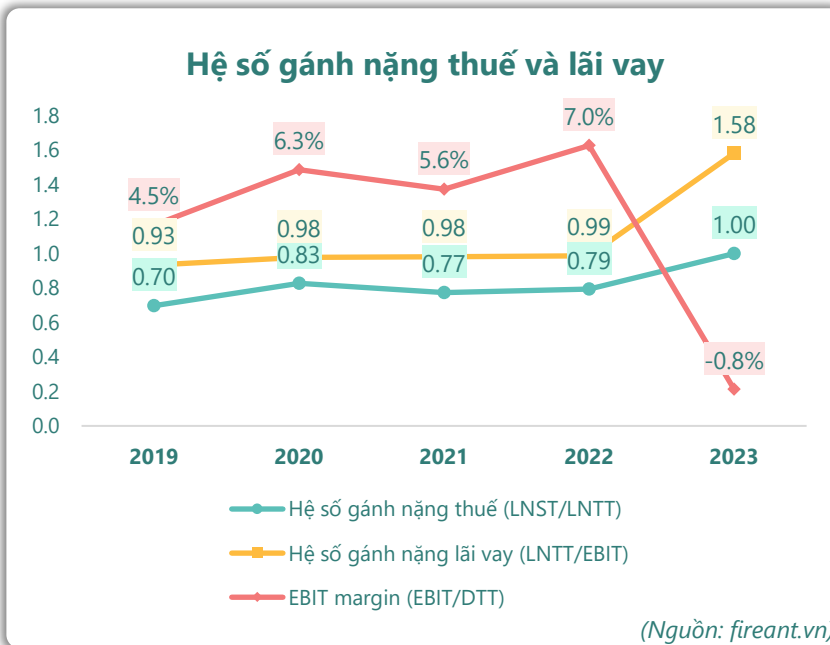
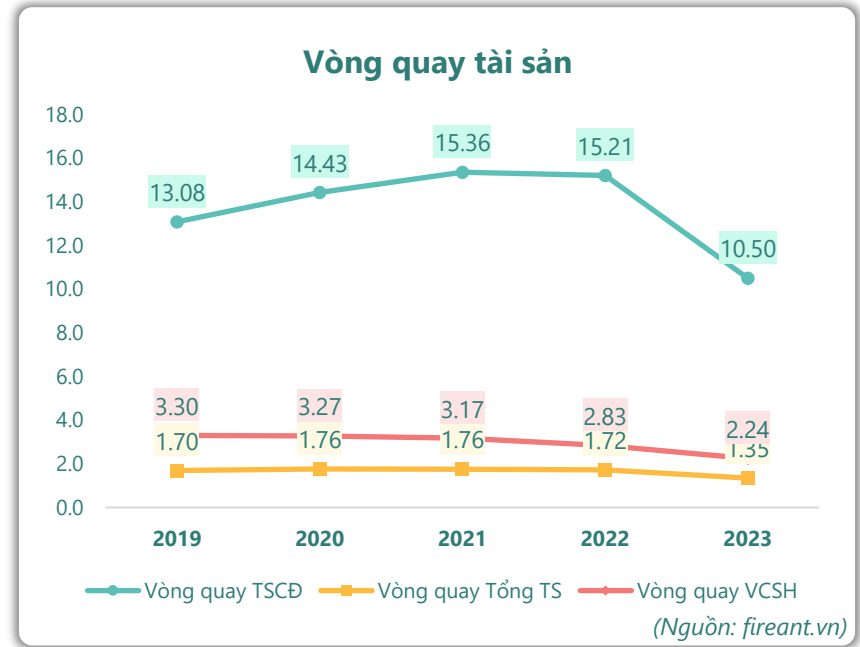
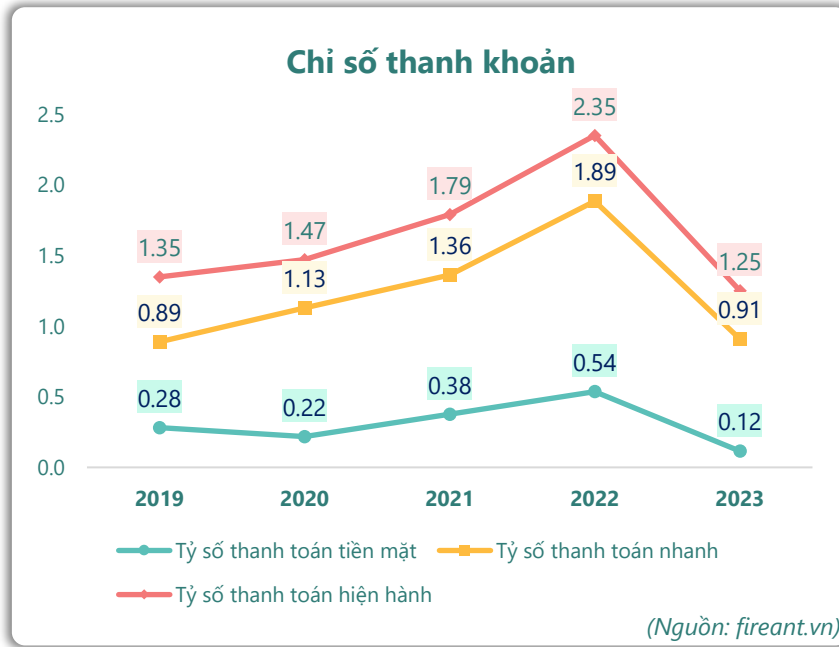
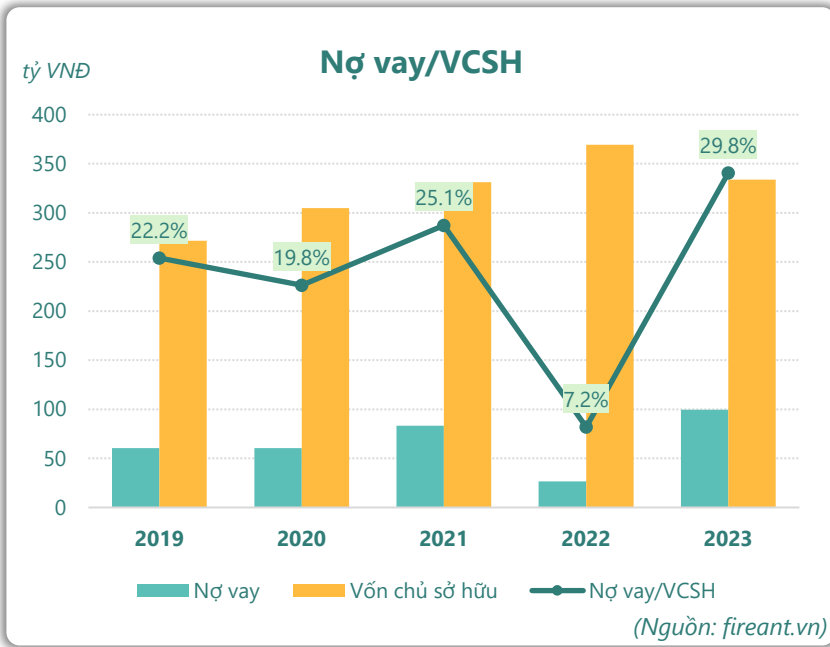
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	233	209	11.4%	789	992	-20.4%
Giá vốn hàng bán	195	169	15.5%	669	835	-19.9%
Lợi nhuận gộp	37.6	39.6	-5.1%	120	157	-23.6%
Doanh thu HĐTC	1.72	4.54	-62.1%	9.91	13.9	-28.5%
Chi phí TC	37.6	3.97	848%	43.0	6.08	607%
Chi phí lãi vay	1.27	0.27	369%	3.77	0.91	312%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.5	14.4	7.5%	53.7	49.4	8.7%
Chi phí QLDN	16.6	11.8	41.1%	48.4	55.8	-13.3%
LN thuần từ HĐKD	-30.5	14.0	-318%	-15.4	59.4	-126%
Lợi nhuận khác	5.74	0.09	6278%	5.14	9.53	-46.1%
LN trước thuế	-24.7	14.1	-275%	-10.2	68.9	-115%
Lợi nhuận sau thuế	-21.8	10.8	-302%	-10.2	54.7	-119%
LNST của CĐ cty mẹ	-21.8	10.8	-302%	-10.2	54.7	-119%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	15.3	-20.7	-9.97	40.3	44.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	-0.94	0.89	-15.9	-166	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-15.3	7.22	128	-37.9	-33.3
Tiền đầu kỳ	86.4	99.2	98.3	85.7	188	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-0.85	-12.6	102	-164	8.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0	0.18	0	-0.19
Tiền cuối kỳ	99.2	98.3	85.7	188	23.9	31.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	615	558	10.2%
Tài sản ngắn hạn	345	431	-19.9%
Tiền và tương đương tiền	31.7	98.3	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.2	74.5	2.3%
Hàng tồn kho	94.4	85.3	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	143	173	-17.4%
Tài sản dài hạn	270	127	112%
Phải thu dài hạn	0.46	0.32	42.5%
Tài sản cố định	87.1	63.1	38.0%
Bất động sản đầu tư	12.2	12.8	-5.0%
Tài sản dở dang	31.7	30.3	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	126	13.1	864%
Tài sản dài hạn khác	12.2	7.62	60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	281	189	49.2%
Nợ ngắn hạn	275	183	50.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.4	26.5	276%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	69.4	13.5%
Nợ dài hạn	5.92	5.52	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	334	369	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	334	369	-9.6%
Vốn điều lệ	220	184	19.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)